

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/9/2024
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Thanh Phong và ông Nguyễn Phúc Hiếu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLST- HNGĐ ngày 06/02/2024 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Không Thị K, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (có mặt)

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Không Văn P, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu E, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu E, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Như Q, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu D, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu C, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Hoàng Duy A, sinh năm 2006

Địa chỉ: Khu B, xã T, huyện L, Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Không Thị K trình bày:

Bà K và ông Nguyễn Văn V tự nguyện kết hôn với nhau ngày 30/8/1984, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì liên tục phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông V có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và có đánh đập bà. Hai bên gia đình nội ngoại đã khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được. Cuối năm 2023, do mâu thuẫn về kinh tế, ông V đã đánh bà, bà phải bỏ nhà đi đến nhà người thân ở nhờ từ đó đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung cùng nhau, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông V.

- Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 04 con chung: Cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 22/6/1985, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 19/9/1986, cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 28/6/1991 và cháu Nguyễn Hoàng Duy A, sinh ngày 23/7/2006. Khi ly hôn các cháu H, Q và M đã trưởng thành có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nộp đơn ly hôn, do cháu A chưa đủ 18 tuổi còn đi học nên bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, tuy nhiên hiện nay cháu A đã đủ 18 tuổi và đi làm, bà không đề nghị giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà có tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33m² đất vườn) + 04 gian nhà cấp 4 cùng toàn bộ nội thất, đồ gia dụng và công trình gắn liền thửa đất trên; Ruộng đất trồng lúa và hoa màu tổng diện tích là 2.337 m². Các diện tích đất trên được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V địa chỉ tại Khu D, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất trên là do bố mẹ chồng để lại. Toàn bộ tài sản trên có giá trị khoảng 700.000.000đ.

+ 01 xe máy nhãn hiệu Honda Future có giá 7.000.000đ; 01 xe máy Wave.

+ Số tiền 49.000.000đ (bốn chín triệu đồng) tiền bán đất ruộng đất trồng lúa đầu tháng 01/2004 hiện nay ông V đang cầm giữ.

Về công nợ: vợ chồng cho ông Không Văn P vay số tiền là 135.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà đề nghị chia tài sản trên thực tế để bà có chỗ ở ổn định. Tuy nhiên, do hiện nay các em của ông V đã khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà và đất là tài sản của ông bà và đang được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết. Hiện vụ án về chia di sản thừa kế chưa được giải quyết xong. Vì vậy bà K có quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về đề nghị

chia các tài sản chung. Riêng đối với tài sản là khoản tiền cho ông P vay với số tiền là 135.000.000đ, tài sản này đã rõ ràng, bà và ông V thỏa thuận mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn V (bị đơn) trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Khổng Thị K về điều kiện kết hôn, ngày, địa điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống đúng như bà K đã trình bày. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống từ năm 2021 đến ngày 30/01/2024 ông bà vẫn ăn ở cùng nhà nhưng vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Nay bà K xin ly hôn, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông hoàn toàn nhất trí với quan điểm xin ly hôn của bà K.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 04 con chung: Cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 22/6/1985, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 19/9/1986, cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 28/6/1991 và cháu Nguyễn Hoàng Duy A, sinh ngày 23/7/2006. Nay các con chung đều đã đủ 18 tuổi và có việc làm, ông nhất trí quan điểm của bà K không đề nghị giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: ông và bà K có tài sản chung gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33 m² đất vườn) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V địa chỉ tại Khu D, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất là do bố mẹ ông để lại. Bà Nguyễn Thị C (mẹ ông V vẫn có hộ khẩu trong gia đình nhà ông); trên đất 04 gian nhà cấp 4 do gia đình làm năm 1992; 02 gian nhà bếp và công trình phụ không kiên cố; Diện tích đất nông nghiệp 2.337m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 đã được UBND huyện L cấp cho hộ gia đình ông do đại diện hộ gia đình đứng tên.

+ 01 xe máy Future cũ mua lại năm 2012 có giá 5.000.000đ

+ 01 xe máy Wave mua năm 2021 có giá 3.000.000đ

+ Số tiền 325.000.000đ hiện bà K đang cầm giữ.

+ Số tiền 49.000.000đ ông có cầm giữ nhưng hiện nay đã chi tiêu hết do chi phí tết nguyên đán và chi phí khám bệnh.

+ Số tiền cho ông Khổng Văn P vay là 135.000.000đ

Trong quá trình giải quyết, ông V có quan điểm khi ly hôn: Đối với quyền sử dụng đất là đất ở và các công trình trên đất ông đề nghị để lại cho con trai, ông và mẹ ông quản lý sử dụng vì đây là tài sản của bố mẹ ông.

Đối với đất nông nghiệp và các tài sản khác đề nghị vợ chồng tự thống nhất thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, ông có quan điểm bà K rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản chung ông nhất trí, không có ý kiến

gi. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V có quan điểm đề nghị tạm dừng việc giải quyết vụ án hôn nhân gia đình, chờ kết quả giải quyết của vụ án chia di sản thừa kế thì Tòa án mới xem xét giải quyết vụ án này. Tại phiên tòa ông nhất trí với đề nghị của bà K rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung. Đối với khoản tiền đã cho ông P vay, ông đề nghị giải quyết trong vụ án này và chia đôi mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$.

Về công sức: ông V không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Khổng Văn P trình bày (BL 26):

Ông có vay của ông Nguyễn Văn V và bà Khổng Thị K số tiền là 135.000.000đ đến nay vẫn chưa trả được. Nay bà K, ông V xin ly hôn và yêu cầu ông trả nợ, ông nhất trí trả nợ nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông xin giãn thời gian trả nợ và trả nợ dần

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Như Q, chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Hoàng Duy A thống nhất trình bày:

Đối với tài sản là đất nông nghiệp (có tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn V), chị H, chị Q, chị M và anh A đều có quan điểm gia đình xin tự thỏa thuận.

Đối với tài sản là nhà và đất thổ cư là đề nghị chia tài sản cho bà K và ông V mỗi người một nửa, chị H, chị Q, chị M và anh A không có yêu cầu chia đất thổ cư.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Khổng Thị K và ông Nguyễn Văn V.
- Về con chung: Hiện nay các con chung của bà K và ông V đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

- + Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà K gồm các tài sản: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33m² đất vườn), trên đất có 04 gian nhà cấp 4 cùng toàn bộ nội thất, đồ gia dụng và công trình gắn liền thửa đất trên + Ruộng đất trồng lúa và hoa màu tổng diện tích là 2.337 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 đã được UBND huyện L cấp ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V địa chỉ tại Khu D, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

+ Đối với các tài sản gồm 01 xe máy nhãn hiệu Honda Future và 01 xe máy Wave; số tiền 49.000.000đ (bốn chín triệu đồng) bà K cho rằng ông V đang cầm giữ; số tiền 325.000.000đ ông V cho rằng bà K đang cầm giữ: không xem xét giải quyết do hai bên thống nhất tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết

- Về công nợ: buộc ông Khổng Văn P phải có nghĩa vụ trả cho bà Khổng Thị K và ông Nguyễn Văn V số tiền nợ là 135.000đ (Trong đó ông P trả cho bà K số tiền 67.500.000đ, trả cho ông V số tiền 67.500.000đ).

Về công sức đóng góp gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Xác nhận bà K tự nguyện chịu 5.000.000đ; ông V tự nguyện chịu 3.600.000đ. Xác nhận bà K, ông V đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Về án phí: Bà K, ông V1 được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Khổng Văn P phải chịu 6.750.000đ án phí dân sự có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Khổng Thị K khởi kiện xin ly hôn ông Nguyễn Văn V là tranh chấp hôn nhân gia đình. Bị đơn (ông V) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu B, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xét xử vắng mặt), HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ là phù hợp pháp luật.

Ông V có quan điểm đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án này đợi kết quả giải quyết vụ án chia di sản thừa kế đối với tài sản bao gồm nhà và đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn V: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà K đối với Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33m² đất vườn) + 04 gian nhà cấp 4 cùng toàn bộ nội thất, đồ gia dụng và công trình gắn liền thửa đất trên; Ruộng đất trồng lúa và hoa màu tổng diện tích là 2.337 m², được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V đã được bà K trình bày rút yêu cầu khởi kiện; Ông V không có yêu cầu phản tố; Các yêu cầu khởi kiện khác trong đơn khởi kiện của bà K không liên quan đến nội dung vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 15/5/2024 về tranh chấp di sản thừa kế của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Vì vậy lý do để tạm đình chỉ vụ án này không còn, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Không Thị K và ông Nguyễn Văn V tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 30/8/1984 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà K và ông V đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng với nhau trong sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng mất lòng tin ở nhau. Kể từ đầu năm 2024, bà K đã chuyển đến nơi khác sinh sống, vợ chồng sống ly thân. Từ đó có thể thấy, mâu thuẫn của bà K và ông V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà K và ông V đều có quan điểm nhất trí ly hôn, xét công nhận thuận tình ly hôn giữa bà K và ông V là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 22/6/1985, cháu Nguyễn Thị Như Q, sinh ngày 19/9/1986, cháu Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 28/6/1991 và cháu Nguyễn Hoàng Duy A, sinh ngày 23/7/2006. Quá trình giải quyết vụ án, cháu A chưa đủ 18 tuổi, hai bên đều xin được nuôi con. Tại phiên hòa giải ngày 26/8/2024 và tại phiên tòa, hai bên xác định các con chung đều đã 18 tuổi và đều lao động tự túc được, bà K và ông V không đề nghị xem xét giải quyết về con chung. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung:

Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33m² đất vườn) + 04 gian nhà cấp 4 cùng toàn bộ nội thất, đồ gia dụng và công trình gắn liền thửa đất trên; Ruộng đất trồng lúa và hoa màu tổng diện tích là 2.337m², được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V địa chỉ tại Khu D, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ: HĐXX xét thấy, hiện nay bà Nguyễn Thị H1 (em gái ông V) đã khởi kiện vụ án tranh chấp di sản thừa kế đối với tài sản trên, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã thụ lý vụ án dân sự số 34/2024/TLST-DS ngày 15/5/2024 về tranh chấp di sản thừa kế. Bà K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này. Ông V cho rằng đó là tài sản của bố mẹ ông và không nhất trí chia, tuy nhiên ông cũng nhất trí với quan điểm rút yêu cầu khởi kiện về các chia tài sản chung trên.

Vì vậy HĐXX căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là phù hợp. Nếu sau này các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác.

Đối với các tài sản gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Honda Future; + 01 xe máy Wave, số tiền 49.000.000đ (bà K cho rằng ông V quản lý), khoản tiền 325.000.000đ

(ông V cho rằng bà K đang quản lý): hai bên đã tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3.4] Về công nợ: bà K, ông V và ông P đều xác nhận ông P còn nợ bà K và ông V số tiền 135.000.000đ. Khi cho vay, các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ông P có quan điểm đồng ý trả cho bà K và ông V nhưng xin được trả dần, đề nghị này của ông P không được ông V chấp nhận. Vì vậy, cần buộc ông P phải có nghĩa vụ trả cho bà K và ông V số tiền nợ là 135.000.000đ. Ông V và bà K thỏa thuận chia đôi số tiền này khi ly hôn. Vì vậy, giao cho bà K được sử dụng số tiền ông P trả là 67.500.000đ; ông V được sử dụng số tiền 67.500.000đ.

[3.5] Về chi phí tố tụng. Tổng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc đất bằng máy chuyên dụng để có tư liệu xem xét thẩm định tại chỗ) là 8.600.000đ. Bà K và ông V đã thỏa thuận, bà K chịu 5.000.000đ, ông V chịu 3.600.000đ, xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, cần được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà K và ông V đều trên 60 tuổi và có đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Xét miễn án phí hôn nhân gia đình cho bà K, ông V là phù hợp. Ông P phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, 55, 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 465, 466, 468, 469, 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 12; Khoản 6 Điều 15; Điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Không Thị K và ông Nguyễn Văn V

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Không Thị K về đề nghị chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 10 diện tích 233 m² (trong đó 200 m² đất ở, 33m² đất vườn) + 04 gian nhà cấp 4 cùng toàn bộ nội thất, đồ gia dụng và công trình gắn liền thửa đất; Ruộng đất trồng lúa và hoa

màu tổng diện tích là 2.337 m², được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R562221 ngày 16/5/2000 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn V địa chỉ tại xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ

2.2. Hậu quả của việc đình chỉ:

Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại yêu cầu về chia tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản): Tổng chi phí tố tụng là 8.600.000đ (tám triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn). Hai bên tự thỏa thuận bà K chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng chẵn) chi phí tố tụng; ông V chịu 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận bà K và ông V đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về công nợ.

Ông Khổng Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Khổng Thị K số tiền nợ là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) và trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền nợ là 67.500.000đ (Sáu mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Khổng Thị K và ông Nguyễn Văn V. Ông Khổng Văn P phải nộp án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 6.750.000đ (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Bà Khổng Thị K và ông Nguyễn Văn V có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- UBND xã Tứ Xã, H. Lâm Thao;
- Đường sự;
- Lưu HSVA, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thanh Loan